

Bản án số: **76/2019/HNGĐ-ST**

Ngày: 21 – 8 - 2019

Về việc tranh chấp: “Ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH ĐẠI, TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Duyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Ngọc Sơn.

Ông Bùi Tuấn Khanh.

- Thư ký phiên Tòa: Bà Đinh Quốc Hiếu – là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Đại tham gia phiên tòa:
Ông Lê Quốc Bảo – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 8 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 345/2019/TLST – HNGĐ ngày 11 tháng 6 năm 2019 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 205/2019/QĐXXST- HNGĐ ngày 12 tháng 7 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 77/2019/QĐST- DS ngày 06 tháng 8 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Nguyễn Thị Mỹ N**, sinh năm 1982 (Có mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện D, tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn: **La Văn L**, sinh năm 1980 (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện D, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn xin ly hôn đề ngày 13/5/2019, bản tự khai ngày 27/6/2019 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Mỹ N trình bày:*

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chị và anh L cưới nhau vào năm 2002 trên tinh thần tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T nhưng hiện đã làm thất lạc giấy kết hôn. Thời gian đầu sống có hạnh phúc nhưng đến tháng 5 năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh L thường xuyên chửi bới, đánh đập, quản lý tiền bạc, nên chị sống không nổi, nhiều lần chị đã yêu cầu ly hôn nhưng anh hứa sửa đổi, vì con chị cũng cố gắng chịu đựng để hàn gắn xây dựng lại gia đình nhưng không có kết quả vì sau một thời gian anh vẫn không thay đổi tính tình. Vợ chồng đã ly thân từ tháng 7 năm 2015 cho đến nay. Nay chị xác định không còn tình cảm với anh L nên không thể hàn gắn lại được mà kiên quyết yêu cầu được ly hôn.

- *Về nuôi con chung:* Có 02 con chung gồm:

1. La Nhã B, sinh ngày 11/6/2004;
2. La Đăng K, sinh ngày 24/4/2013.

Hiện 02 con chung đang sống với chị. Khi ly hôn chị yêu cầu được nuôi 02 con và yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 750.000 đồng/01 cháu.

- *Về tài sản chung:* Trước đây chị có yêu cầu chia đôi nhà và đất nhưng nay chị xin rút lại yêu cầu chia tài sản mà để vợ chồng tự thỏa thuận.

- *Về nợ chung:* Không có.

- **Tại phiên Tòa:** Chị N vẫn giữ yêu cầu khởi kiện không thay đổi gì.

* Đối với anh La Văn L là bị đơn, trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng anh đều vắng mặt, mặc dù anh vẫn còn sinh sống tại địa phương, nên không thu thập được lời khai của anh.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Đại phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và ý kiến về nội dung giải quyết vụ án:*

** Về tuân theo pháp luật tố tụng :*

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ tuân theo đúng quy định của pháp luật. Riêng bị đơn là anh La Văn L vắng mặt không lý do là vi phạm quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

** Về nội dung giải quyết vụ án:*

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 9; 14; 15; khoản 2 Điều 53; 81; 82; 83; 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị Mỹ N với anh La Văn L.

- *Về nuôi con chung*: Giao 02 con chung cho chị N nuôi và buộc anh L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho chị N mỗi tháng 750.000 đồng/01 cháu.

- *Về tài sản chung*: Chị N không yêu cầu giải quyết, nên đề nghị Hội đồng xét xử không xét đến.

- *Về nợ chung*: Chị N khai không có, nên đề nghị Hội đồng xét xử không xét đến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên Tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về tố tụng:

[1]. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh La Văn L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để xét xử, nhưng anh vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Tòa án xét xử vắng mặt anh là phù hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung:

[2]. *Về quan hệ hôn nhân*: Trong quá trình giải quyết vụ án chị N khai chị và anh L cưới nhau vào năm 2002 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Thạnh T. Tuy nhiên, Tòa án đã ra quyết định yêu cầu giao nộp chứng cứ để yêu cầu chị N và anh L giao nộp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn, nhưng cả 02 đều không giao nộp được, theo chị N trình bày đã làm thất lạc, mà theo xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Thạnh Trị về việc đăng ký kết hôn giữa chị N và anh L thì được Ủy ban xác nhận “ *Từ năm 2002 cho đến nay, hiện tại sổ bộ đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã không có tên Nguyễn Thị Mỹ N, sinh ngày 20/10/1982 và anh La Văn L, sinh năm 1980*” nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử xác định giữa chị N và anh L có đăng ký kết hôn.

Từ những cơ sở nêu trên, xác định chị N và anh L chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2002 và cả 02 đều đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã Thạnh T nhưng không có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Thạnh T và cho đến nay vẫn chưa làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định. Căn cứ vào Điều 9, khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, thì quan hệ giữa chị N và anh L là không hợp pháp, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng.

Như vậy, về cơ sở pháp lý không công nhận mối quan hệ giữa chị Nguyễn Thị Mỹ N và anh La Văn L là vợ chồng.

[3]. *Về nuôi con chung*: Trong quá trình sống chung giữa chị N và anh L có 02 con chung gồm:

1. La Nhã B, sinh ngày 11/6/2004;
2. La Đăng K, sinh ngày 24/4/2013.

Khi ly hôn chị yêu cầu được nuôi 02 con. *Hội đồng xét xử xét thấy*: Xuất phát từ lợi ích mọi mặt của cháu B và cháu K, xét thấy từ trước đến nay 02 cháu đều sống với chị N. Việc chị N nuôi con chung vẫn phát triển bình thường. Đối với cháu B tại thời điểm giải quyết ly hôn giữa chị N và anh L, thì cháu đã trên 07 tuổi và có nguyện vọng sống với chị N. Chị N có yêu cầu nuôi 02 con chung, anh L đã nhận được thông báo thụ lý vụ án và biết chị N có yêu cầu nuôi 02 con chung nhưng anh không có ý kiến gì, nên để nhằm ổn định về tinh thần của con chung anh và chị, cần để cháu B và cháu K cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng cũng là phù hợp với nguyện vọng của cháu B và phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu nuôi 02 con chung của chị N.

[4]. *Về cấp dưỡng nuôi con*: Chị N yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 750.000 đồng/01 cháu. *Hội đồng xét xử xét thấy*: chị N là người trực tiếp được nuôi con, anh L là người không trực tiếp nuôi con phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 82; Điều 119 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đồng thời mức cấp dưỡng chị N yêu cầu 750.000 đồng/tháng là phù hợp với quy định của pháp luật tại Điều 116 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị N về việc buộc anh L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 750.000 đồng/tháng/01 cháu.

[5]. *Về tài sản chung*: Trước đây chị N có yêu cầu chia đôi nhà và đất nhưng nay chị xin rút lại yêu cầu chia tài sản mà để vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử ghi nhận mà không xét đến.

[6]. *Về nợ chung*: Chị N khai không có, nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[7]. *Đối với lời trình bày của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bình Đại về quan điểm giải quyết vụ án*: là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8]. *Về án phí*:

Căn cứ theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

- Án phí Hôn nhân sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Mỹ N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

- Án phí cấp dưỡng nuôi con: Anh La Văn L phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 9; khoản 1 Điều 14; Điều 15; khoản 2 Điều 53; 58; 81; 82; 83; 84; 116, 119 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp;

Căn cứ vào điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị Mỹ N và anh La Văn L.

2. Về nuôi con chung:

2.1. Giao con chung La Nhả B, sinh ngày 11/6/2004 và La Đăng K, sinh ngày 24/4/2013 cho chị Nguyễn Thị Mỹ N trực tiếp nuôi dưỡng.

2.2. Anh La Văn L phải đóng góp nuôi con với chị Nguyễn Thị Mỹ N số tiền là 750.000 đồng/tháng/01 cháu (Bảy trăm năm mươi nghìn đồng một tháng đối với 01 cháu). Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày tuyên án (ngày 21/8/2019) cho đến khi cháu B, cháu K thành niên (đủ 18 tuổi).

Anh L không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Chị N trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh L trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84, Điều 116, Điều 119 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và quyết định việc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết, nên không xét đến.

4. Về nợ chung: Chị N khai không có, nên không xét đến.

5. Về án phí:

5.1. Án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Mỹ N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị N đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0003460 ngày 11 tháng 6 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre. Như vậy, chị Nguyễn Thị Mỹ N đã nộp đủ án phí **hôn nhân**.

5.2. Án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Mỹ N được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) theo biên lai thu tiền số 0003459 ngày 11 tháng 6 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

5.3. Án phí cấp dưỡng nuôi con: Anh La Văn L phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, **7a** và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Chị Nguyễn Thị Mỹ N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với anh La Văn L vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre (phòng KTNV - THA);
- VKSND huyện Bình Đại;
- Chi cục THADS huyện Bình Đại;
- UBND xã Thạnh Trị;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Thị Mỹ Duyên